

Số: 36/2015/KSA

V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2015  
và Giải trình lợi nhuận

Bình Thuận, ngày 15 tháng 05 năm 2015

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH;

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

Mã chứng khoán: **KSA**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận

Điện thoại:

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Hinh

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

Thực hiện việc công bố thông tin theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I/2015 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC như sau:

- Kết quả kinh doanh Quý I năm 2014 (hợp nhất):
  - + Doanh thu thuần: 51.829.100.868 đồng
  - + Lợi nhuận sau thuế: 9.768.735.784 đồng
- Kết quả kinh doanh Quý I năm 2015 (hợp nhất):
  - + Doanh thu thuần: 18.457.344.614 đồng
  - + Lợi nhuận sau thuế: 1.986.359.674 đồng

Lợi nhuận Quý I năm 2015 của Công ty chúng tôi giảm so với cùng kỳ năm 2014 là 7.782.376.110 đồng, tương đương giảm 79,66%, nguyên nhân là trong năm nay Công ty thực hiện cơ cấu hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng Nhà máy nên tạm thời trong kỳ doanh thu và lợi nhuận bị giảm so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2015 được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/05/2015 tại đường dẫn:

[http://ksa.com.vn/KSA\\_-\\_Bao\\_cao\\_tai\\_chinh\\_Hop\\_nhat\\_Quy\\_I\\_2015-13-4-28080](http://ksa.com.vn/KSA_-_Bao_cao_tai_chinh_Hop_nhat_Quy_I_2015-13-4-28080)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

**Xin trân trọng cảm ơn!**

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VP.

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP  
KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Thị Hinh*



**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2015**

---

Bình Thuận, tháng 04 năm 2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 1 NĂM 2015**

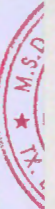
---

Tháng 05 năm 2015

---

Page 1

---



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 3-4                 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 6                   |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 7-19                |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014             | 31/03/2015             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)  | <b>100</b> |             | <b>198.897.724.734</b> | <b>159,075,697,797</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>12,804,832,968</b>  | <b>12,670,721,136</b>  |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 12,804,832,968         | 12,670,721,136         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>71,000,000,000</b>  | <b>66,000,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             | 71,000,000,000         | 66,000,000,000         |
| <b>III. Phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> |             | <b>73.306.451.918</b>  | <b>34,366,332,223</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 32.107.463.609         | 14,033,515,152         |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 39,558,998,469         | 19,747,836,469         |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135        |             | 1.639.989.840          | 584,980,602            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>V.3</b>  | <b>25,881,181,649</b>  | <b>25,881,181,649</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 25,881,181,649         | 25,881,181,649         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>15.905.258.199</b>  | <b>20,157,462,789</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 135,761,683            | 135,761,683            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 10.212.617.255         | 14,464,821,845         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                  | 154        |             | 3.000.000              | 3,000,000              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | V.4         | 5.553.879.261          | 5,553,879,261          |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>288.057.914.718</b> | <b>286,333,773,772</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>180.599.966.755</b> | <b>222,648,495,809</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.5         | 10,612,370,812         | 10,230,627,139         |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 16,458,286,843         | 16,458,286,843         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (5,845,916,031)        | (6,227,659,704)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | V.6         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        | V.7         | 169.987.595.943        | 212,417,868,670        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>107.290.154.909</b> | <b>62,803,484,909</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251        | V.8         | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              | 252        | V.9         | 107.290.154.909        | 62,803,484,909         |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác                        | 258        | V.10        | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |             | <b>167.793.054</b>     | <b>881,793,054</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | V.11        | 35.793.054             | 735,793,054            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | 132,000,000            | 146,000,000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>486.955.639.452</b> | <b>445,409,471,569</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014             | 31/03/2015             |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>59.798.300.823</b>  | <b>16,265,773,266</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>59.798.300.823</b>  | <b>16,265,773,266</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                       | 311        | V.12        | -                      | -                      |
| 2. Phải trả người bán                       | 312        |             | 28.917.898.747         | 2,241,878,771          |
| 3. Người mua trả tiền trước                 | 313        |             | 10.046.052.339         | 46,247,361             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 314        | V.13        | 19.413.755.225         | 12,092,052,622         |
| 5. Phải trả công nhân viên                  | 315        |             | 176,000,000            | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 319        | V.14        | 1,184,034,860          | 1,825,034,860          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 323        |             | 60,559,652             | 60,559,652             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 4. Vay và nợ dài hạn                        | 334        | V.15        | -                      | -                      |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>           | <b>400</b> |             | <b>421.094.370.752</b> | <b>423,080,730,426</b> |
| <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>              | <b>410</b> | V.16        | <b>421.094.370.752</b> | <b>423,080,730,426</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 411        |             | 373,709,418,000        | 373,709,418,000        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                    | 417        |             | 849,189,834            | 849,189,834            |
| 8. Quỹ Dự phòng tài chính                   | 418        |             | 283,063,278            | 283,063,278            |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                | 420        |             | 46.252.699.640         | 48,239,059,314         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>       | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>         | <b>439</b> |             | <b>6.062.967.877</b>   | <b>6,062,967,877</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>486.955.639.452</b> | <b>445,409,471,569</b> |



Nguyễn Quang Minh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 22 tháng 03 năm 2015

Lê Đức Huy  
 Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều  
 Người lập biểu



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | QUÝ 1/2015            | QUÝ 1/2014            | 01/01/2015 đến 31/03/2015 | 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 18,457,344,614        | 51,829,100,868        | 18,457,344,614            | 51,829,100,868            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                     | -                     | -                         | -                         |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>18,457,344,614</b> | <b>51,829,100,868</b> | <b>18,457,344,614</b>     | <b>51,829,100,868</b>     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 17,570,538,010        | 39,101,838,222        | 17,570,538,010            | 39,101,838,222            |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>886,806,604</b>    | <b>12,727,262,646</b> | <b>886,806,604</b>        | <b>12,727,262,646</b>     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 46,675,185,537        | 1,768,809,362         | 46,675,185,537            | 1,768,809,362             |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        |             | 45,885,000,000        |                       | 45,885,000,000            |                           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | -                     |                       | -                         |                           |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        | VI.4        | 27,350,409            | 48,350,409            | 27,350,409                | 48,350,409                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | VI.5        | 895,757,534           | 1,915,509,772         | 895,757,534               | 1,915,509,772             |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>753,884,198</b>    | <b>12,532,211,827</b> | <b>753,884,198</b>        | <b>12,532,211,827</b>     |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        |             | -                     | -                     | -                         | -                         |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        |             | -                     | 7,345,436             | -                         | 7,345,436                 |
| 13. <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>-</b>              | <b>(7,345,436)</b>    | <b>-</b>                  | <b>(7,345,436)</b>        |
| 14. <b>Lợi nhuận trong Công ty liên kết</b>               |           |             | <b>1,398,330,000</b>  | -                     | <b>1,398,330,000</b>      | -                         |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>2,152,214,198</b>  | <b>12,524,866,391</b> | <b>2,152,214,198</b>      | <b>12,524,866,391</b>     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.6        | 165,854,524           | 2,756,130,607         | 165,854,524               | 2,756,130,607             |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | -                     | -                     | -                         | -                         |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>1,986,359,674</b>  | <b>9,768,735,784</b>  | <b>1,986,359,674</b>      | <b>9,768,735,784</b>      |
| <i>18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số</i>                      |           |             | -                     | 31,932,000            | -                         | 31,932,000                |
| <i>18.2 Lợi nhuận của công ty mẹ</i>                      |           |             | <i>1,986,359,674</i>  | <i>9,736,803,784</i>  | <i>1,986,359,674</i>      | <i>9,736,803,784</i>      |



Nguyễn Quang Minh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 23 tháng 04 năm 2015

Lê Đức Huy  
 Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Quý 1/2015             | Quý 1/2014              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>1</b>  | <b>2,152,214,198</b>   | <b>12,524,866,391</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |                        |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 2         | 381,743,673            | 417,147,084             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 5         | (2,188,515,537)        | (13,764,710)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6         | -                      | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>8</b>  | <b>345,442,334</b>     | <b>12,928,248,765</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9         | 34,673,915,105         | (22,342,262,075)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | -                      | (600,000,000)           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (38,156,976,667)       | (28,459,101,520)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (700,000,000)          | (412,719,821)           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        | -                      | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        | (5,541,405,414)        | (500,000,000)           |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 15        | -                      | 2,862,285,056           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16        | -                      | (15,121,140)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>(9,379,024,642)</b> | <b>(36,538,670,735)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | (42,430,272,727)       | (5,270,561,900)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        | -                      | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | -                      | (20,371,308,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác                                      | 24        | 5,000,000,000          | 2,125,000,000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        | 46,673,300,000         | 45,212,871,970          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 1,885,537              | 1,768,809,362           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>9,244,912,810</b>   | <b>23,464,811,432</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                         | 31        | -                      | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33        | -                      | 28,300,000              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34        | -                      | (10,707,744,092)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>-</b>               | <b>(10,679,444,092)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | <b>50</b> | <b>(134,111,832)</b>   | <b>(23,753,303,395)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> | <b>12,804,832,968</b>  | <b>31,791,743,824</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61        | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | <b>70</b> | <b>12,670,721,136</b>  | <b>8,038,440,429</b>    |



Nguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Lê Đức Huy  
Quyển Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều  
Người lập biểu



**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thư, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng. Công ty chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09/2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE vào ngày 26 tháng 11 năm 2013, tăng vốn điều lệ lên thành 339.736.268.000 đồng. Đăng ký Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE vào ngày 25 tháng 6 năm 2014 lên thành 373.709.440.000 đồng.

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận..

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gồm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản..



**2. Công ty con**

**2.1. Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

**(a) Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA**

- \* Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 90%
- \* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 90%

**(b) Công ty TNHH MTV Chế biến Titan Bình Thuận**

- \* Địa chỉ: CCN Thắng Hải, xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 100%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 100%

**(c) Công ty TNHH MTV Zicon Bình Thuận**

- \* Địa chỉ: CCN Thắng Hải, xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 100%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 100%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**4. Tài sản cố định hữu hình**



Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên giá*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Năm nay</u> |
|---------------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 45        |
| Máy móc thiết bị                | 08 – 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 08        |

#### **5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên giá*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.



**Khấu hao**

Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Các khoản đầu tư tài chính****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào liên doanh**

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

**Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.



***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**15. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính: VND)

| 1. Tiền                      | 31/12/2014            | 31/03/2015            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                     | 9.733.067.292         | 12.625.131.009        |
| Tiền gửi ngân hàng           | 3.071.765.676         | 45.590.127            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>12.804.832.968</b> | <b>12.670.721.136</b> |
|                              |                       |                       |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 31/12/2014            | 31/03/2015            |
|                              | VND                   | VND                   |
| Tiền cho cá nhân vay         | 71.000.000.000        | 66.000.000.000        |
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn    | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>71.000.000.000</b> | <b>66.000.000.000</b> |
|                              |                       |                       |
| 3. Hàng tồn kho              | 31/12/2014            | 31/03/2015            |
| Hàng hóa                     | 25.881.181.649        | 25.881.181.649        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>25.881.181.649</b> | <b>25.881.181.649</b> |

008  
 ON  
 CỔ  
 NGH  
 NH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | 31/12/2014           | 31/03/2015           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 23.220.000           | 23.220.000           |
| Tạm ứng                  | 5.530.659.261        | 5.530.659.261        |
| <b>Cộng</b>              | <b>5.553.879.261</b> | <b>5.553.879.261</b> |

**5. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Cộng           |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                           |                      |                                       |                                 |                       |                |
| Số dư tại 31/12/2014          | 7.969.338.946             | 1.987.526.882        | 6.029.666.723                         | 412.863.242                     | 58.891.050            | 16.458.286.843 |
| Tăng trong năm                | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Mua trong năm                 | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Tặng khác                     | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Giảm trong năm                | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Thanh lý, nhượng<br>bán       | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Giảm khác                     | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Số dư tại 31/03/2015          | 7.969.338.946             | 1.987.526.882        | 6.029.666.723                         | 412.863.242                     | 58.891.050            | 16.458.286.843 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                       |                                 |                       |                |
| Số dư tại 31/12/2014          | 3.156.517.005             | 1.352.612.095        | 986.336.127                           | 291.559.754                     | 58.891.050            | 5.845.916.031  |
| Tăng trong năm                | 381.743,673               | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Khấu hao trong năm            | 381,743,673               | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Tặng khác                     | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Giảm trong năm                | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Thanh lý, nhượng<br>bán       | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Giảm khác                     | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -              |
| Số dư tại 31/03/2015          | 3,538,260,678             | 1.352.612.095        | 986.336.127                           | 291.559.754                     | 58.891.050            | 6,227,659,704  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                       |                                 |                       |                |
| Số dư tại 31/12/2014          | 4.812.821.941             | 634.914.787          | 5.043.330.596                         | 121.303.488                     | -                     | 10,612,370,812 |
| Số dư tại 31/03/2015          | 4,431,078,268             | 634.914.787          | 5.043.330.596                         | 121.303.488                     | -                     | 10,230,627,139 |

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                             | 31/12/2014             | 31/03/2015             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuê 10ha đất dự án N/M xi Titan Bình Thuận | 105.000.000.000        | 147,430,272,727        |
| Xây dựng cơ bản dở dang Nhà máy xi Titan    | 45.748.197.160         | 45.748.197.160         |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác                | 19.239.398.783         | 19.239.398.783         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>169.987.595.943</b> | <b>212,417,868,670</b> |

92  
G  
PH  
PK  
TH  
T.



**7. Đầu tư vào công ty con**

| Công ty                                     | 31/12/2014 |                        | 31/03/2015 |                        |
|---------------------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                             | Số lượng   | Giá trị                | Số lượng   | Giá trị                |
| Công ty TNHH MTV Titan Bình Thuận           | -          | 174.104.379.725        | -          | 174.104.379.725        |
| Công ty TNHH MTV chế biến Zircon Bình Thuận | -          | 33.614.295.178         | -          | 33.614.295.178         |
| Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA            | -          | 30.807.116.365         | -          | 30.807.116.365         |
| <b>Cộng</b>                                 |            | <b>238.525.791.268</b> |            | <b>238.525.791.268</b> |

*Thuyết minh bổ sung về các công ty con*

|                                             | Phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|---------------------------------------------|-----------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Titan Bình Thuận           | 100             | 100                        |
| Công ty TNHH MTV chế biến Zircon Bình Thuận | 100             | 100                        |
| Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA            | 90              | 90                         |

**8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|                                                                                  | 31/12/2014                       | 31/03/2015                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu Lãi (lỗ) từ Công ty liên kết | 91.770.000.000<br>15.520.154.909 | 45.885.000.000<br>16,918,484,909 |
| <b>Tổng</b>                                                                      | <b>107.290.154.909</b>           | <b>62,803,484,909</b>            |

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                               | 31/12/2014        | 31/03/2015         |
|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng chờ phân bổ | 35.793.054        | 735,793,054        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>35.793.054</b> | <b>735,793,054</b> |

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2014            | 31/03/2015            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 8,891,064,561         | 3,008,031,264         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9,459,572,248         | 9,084,021,358         |
| Các loại thuế khác         | 1,063,118,416         | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>19,413,755,225</b> | <b>12,092,052,622</b> |



12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                     | 31/12/2014           | 31/03/2015           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Khoản phải trả cho cơ quan Hải quan | -                    |                      |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn            |                      |                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 1,184,034,860        | 1,825,034,860        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,184,034,860</b> | <b>1,825,034,860</b> |

13. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                            | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2014        | 339.736.268.000              | 849.189.834              | 283.063.278               | 54.625.582.324                 | 395.494.103.436        |
| Tăng trong năm             | 33.973.150.000               | -                        | -                         | 27.239.298.934                 | 61.212.448.934         |
| Tăng vốn                   | 33.973.150.000               | -                        | -                         | -                              | 33.973.150.000         |
| Lãi                        | -                            | -                        | -                         | 27.239.298.934                 | 27.239.298.934         |
| Giảm trong năm             | -                            | -                        | -                         | 35.612.181.618                 | 35.612.181.618         |
| Chi trả cổ tức             | -                            | -                        | -                         | 33.973.150.000                 | 33.973.150.000         |
| Giảm khác                  | -                            | -                        | -                         | 1.639.031.618                  | 1.639.031.618          |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b> | <b>373.709.418.000</b>       | <b>849.189.834</b>       | <b>283.063.278</b>        | <b>46.252.699.640</b>          | <b>421.094.370.752</b> |
| Tại ngày 01/01/2015        | 373.709.418.000              | 849.189.834              | 283.063.278               | 46.252.699.640                 | 421.094.370.752        |
| Tăng trong kỳ              | -                            | -                        | -                         | 1,986,359,674                  | 1,986,359,674          |
| Tăng vốn                   | -                            | -                        | -                         | -                              | -                      |
| Lãi                        | -                            | -                        | -                         | 1,986,359,674                  | 1,986,359,674          |
| Giảm trong kỳ              | -                            | -                        | -                         | -                              | -                      |
| Chi trả cổ tức             | -                            | -                        | -                         | -                              | -                      |
| Giảm khác                  | -                            | -                        | -                         | -                              | -                      |
| <b>Tại ngày 31/03/2015</b> | <b>373.709.418.000</b>       | <b>849.189.834</b>       | <b>283.063.278</b>        | <b>48,239,059,314</b>          | <b>423,080,730,426</b> |



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                        | <u>Quý 1/2014</u>     | <u>Quý 1/2015</u>     |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 51,829,100,868        | 18,457,344,614        |
| Các khoản giảm trừ<br>+ Hàng bán bị trả lại            | -                     | -                     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>51,829,100,868</b> | <b>18,457,344,614</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                  | <u>Quý 1/2014</u>     | <u>Quý 1/2015</u>     |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng bán | 39,101,838,222        | 17,570,538,010        |
| <b>Cộng</b>      | <b>39,101,838,222</b> | <b>17,570,538,010</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | <u>Quý 1/2014</u>    | <u>Quý 1/2015</u>     |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 1,768,809,362        | -                     |
| Chuyển nhượng cổ phần | -                    | 46,675,185,537        |
| Khác                  | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>           | <b>1,768,809,362</b> | <b>46,675,185,537</b> |

**4. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

|                                     | <u>Quý 1/2014</u>    | <u>Quý 1/2015</u>  |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty mẹ                          | 799,620,516          | 165,854,524        |
| Các công ty thành viên              | 1,956,510,091        | -                  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp trong năm</b> | <b>2,756,130,607</b> | <b>165,854,524</b> |



**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**4. Báo cáo bộ phận**

Trong quý I/2015, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận



Nguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 04 năm 2015

Lê Đức Huy

Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều  
Người lập biểu